2026年度
かていごみ しゅうしゅう かれんだー

Chuo2chome　Johokumachi　Tozakimachi　Kawaguchi1・2chome　Karasuyama2chome
Nakamuraminami5・6chome　Kohoku1・2chome

8：30まで

●		
	Nasusunog na basura/hilaw na basura	**Lunes/Huwebes**
	Rác cháy được - Rác tươi	**Thứ Hai/Thứ Năm**
	可燃垃圾・厨余垃圾	**星期一/星期四**
	Lixo incinerável / Lixo orgânico	**Segunda-feira/Quinta-feira**
	ขยะที่เผาได้ ขยะสด	**วันจันทร์/วันพฤหัสบดี**
	가연 쓰레기 음식물 쓰레기	**월요일/목요일**
	Burnable garbage / Kitchen waste	**Monday/Thursday**

■		
	hindi nasusunog na basura	**Biyernes**
	Rác không cháy được	**Thứ Sáu**
	不可燃垃圾	**星期五**
	Lixo não-incinerável	**Sexta-feira**
	ขยะที่เผาไม่ได้	**วันศุกร์**
	불연 쓰레기	**금요일**
	Non-burnable garbage	**Friday**

▲		
	plastic packaging ng lalagyan	**Martes**
	Đồ đựng và bao bì nhựa	**Thứ Ba**
	塑料容器和塑料包装	**星期二**
	Plásticos (com a marca "プラ")	**Terça-feira**
	ภาชนะพลาสติกและบรรจุภัณฑ์	**วันอังคาร**
	포장 용기 플라스틱	**화요일**
	Plastic containers and packaging	**Tuesday**

9：00まで

★		
	mga PET bottle, lumang tela, lata, babasaging bote, baterya	**Ika-1 at ika-3 na Huwebes ng buwan**
	Chai nhựa, vải cũ, lon, chai, pin	**Thứ Năm tuần thứ 1 và thứ 3 trong tháng (một tuần tính từ ngày đầu tiên trong tháng)**
	塑料瓶，旧衣物，罐，瓶，干电池	**第一第三个星期四**
	Garrafas PET, roupas e tecidos velhos, latas de alumínio, garrafas de vidro, pilhas	**1ª e 3ª Quinta**
	ขวดพลาสติก ผ้าเก่า กระป๋อง ขวดแก้ว แบตเตอรี่	**วันพฤหัสบดีที่ 1 และ 3 ของเดือน**
	페트병, 헌 천, 캔, 병, 건전지	**제1,제3목요일**
	Can, bottle, waste cloths, batteries, PET bottle	**1st and 3rd Thursday**

☆		
	dyaryo, karton, papel	**★ Ang araw bago ang araw ng koleksyon ng**
	Báo, bìa cứng, giấy	**Một ngày trước ngày thu gom ★**
	报纸，纸板，杂志	**★的收集日的前一天**
	Jornais, caixas de papelão, papéis variados	**Dia anterior ao dia de coleta com ★**
	หนังสือพิมพ์ กล่องกระดาษ กระดาษอื่นๆ	**★วันก่อนวันรวบรวมสิ่งของ**
	신문지, 골판지, 각종 종이	**★표 수집날의 전날**
	Sort newspaper, waste paper, cardboard	**the day before recyclable item pick-up(★)**

Ang lugar ng koleksyon para sa mga recyclable ay maaaring matatagpuan sa iba't ibang lokasyon para sa mga basurang nasusunog at hindi nasusunog.
Điểm thu gom rác tái chế có thể được đặt ở các vị trí khác với rác cháy được và rác không cháy được.
资源物收集站的地点，与可燃垃圾・不可燃垃圾收集站的地点有可能不同。
O local de coleta de "recicláveis" pode ser diferente do local de coleta de "lixo incinerável" e "lixo não-incinerável".
จุดรวบรวมขยะรีไซเคิล ขยะเผาได้ ขยะเผาไม่ได้ สถานที่อาจแตกต่างกันไป
재활용 쓰레기는 가연 쓰레기 및 불연 쓰레기와 버리는 장소가 다를 수 있습니다.
Recyclable items collection place may be different from burnable/non-burnable collection place.

4 April （2026年）

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
			1 ☆	2 ●★	3 ■	4
5	6 ●	7 ▲	8	9 ●	10 ■	11
12	13 ●	14 ▲	15 ☆	16 ●★	17 ■	18
19	20 ●	21 ▲	22	23 ●	24 ■	25
26	27 ●	28 ▲	29	30 ●		

5 May

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
					1 ■	2
3	4 ●	5 ▲	6 ☆	7 ●★	8 ■	9
10	11 ●	12 ▲	13	14 ●	15 ■	16
17	18 ●	19 ▲	20 ☆	21 ●★	22 ■	23
24/31	25 ●	26 ▲	27	28 ●	29 ■	30

6 June

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
	1 ●	2 ▲	3 ☆	4 ●★	5 ■	6
7	8 ●	9 ▲	10	11 ●	12 ■	13
14	15 ●	16 ▲	17 ☆	18 ●★	19 ■	20
21	22 ●	23 ▲	24	25 ●	26 ■	27
28	29 ●	30 ▲				

7 July

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
			1 ☆	2 ●★	3 ■	4
5	6 ●	7 ▲	8	9 ●	10 ■	11
12	13 ●	14 ▲	15 ☆	16 ●★	17 ■	18
19	20 ●	21 ▲	22	23 ●	24 ■	25
26	27 ●	28 ▲	29	30 ●	31 ■	

8 August

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
						1
2	3 ●	4 ▲	5 ☆	6 ●★	7 ■	8
9	10 ●	11 ▲	12	13 ●★	14 ■	15
16	17 ●	18 ▲	19 ☆	20 ●★	21 ■	22
23	24 ●	25 ▲	26	27 ●	28 ■	29
30	31 ●					

9 September

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
		1 ▲	2 ☆	3 ●★	4 ■	5
6	7 ●	8 ▲	9	10 ●	11 ■	12
13	14 ●	15 ▲	16 ☆	17 ●★	18 ■	19
20	21 ●	22 ▲	23	24 ●	25 ■	26
27	28 ●	29 ▲	30 ☆			

10 October

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
				1 ●★	2 ■	3
4	5 ●	6 ▲	7	8 ●	9 ■	10
11	12 ●	13 ▲	14 ☆	15 ●★	16 ■	17
18	19 ●	20 ▲	21	22 ●	23 ■	24
25	26 ●	27 ▲	28	29 ●	30 ■	31

11 November

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
1	2 ●	3 ▲	4 ☆	5 ●★	6 ■	7
8	9 ●	10 ▲	11	12 ●	13 ■	14
15	16 ●	17 ▲	18 ☆	19 ●★	20 ■	21
22	23 ●	24 ▲	25	26 ●	27 ■	28
29	30 ●					

12 December

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
		1 ▲	2 ☆	3 ●★	4 ■	5
6	7 ●	8 ▲	9	10 ●	11 ■	12
13	14 ●	15 ▲	16 ☆	17 ●★	18 ■	19
20	21 ●	22 ▲	23	24 ●	25 ■	26
27	28 ●	29 ▲	30 ☆	31		

1 January （2027年）

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
					1	2
3	4 ●	5 ▲	6 ☆	7 ●★	8 ■	9
10	11 ●	12 ▲	13	14 ●	15 ■	16
17	18 ●	19 ▲	20 ☆	21 ●★	22 ■	23
24/31	25 ●	26 ▲	27	28 ●	29 ■	30

2 February （2027年）

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
	1 ●	2 ▲	3 ☆	4 ●★	5 ■	6
7	8 ●	9 ▲	10	11 ●	12 ■	13
14	15 ●	16 ▲	17 ☆	18 ●★	19 ■	20
21	22 ●	23 ▲	24	25 ●	26 ■	27
28						

3 March （2027年）

日 sun	月 mon	火 tue	水 wed	木 thu	金 fri	土 sat
	1 ●	2 ▲	3 ☆	4 ●★	5 ■	6
7	8 ●	9 ▲	10	11 ●	12 ■	13
14	15 ●	16 ▲	17 ☆	18 ●★	19 ■	20
21	22 ●	23 ▲	24	25 ●	26 ■	27
28	29 ●	30 ▲	31 ☆			